

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ (Can Tho University)

* **Tầm nhìn:** Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là nơi hội tụ, giao thoa và sản sinh tri thức - văn hóa - khoa học - công nghệ, tác động vào phát triển xã hội bền vững.

* **Sứ mệnh:** Đào tạo con người tinh hoa trong môi trường học tập khai phóng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đương đại, phát triển xã hội thịnh vượng.

* **Giá trị cốt lõi:** Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.

* **Triết lý giáo dục:** Cộng đồng (Community) – Toàn diện (Totality) – Ưu việt (Uniqueness)

* **Chính sách đảm bảo chất lượng:** Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

2. Mã trường tuyển sinh: TCT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Khu I: Số 411, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Khu II: Đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Khu III: Số 1, Lý Tự Trọng, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Khu Hòa An: Số 554, Quốc lộ 61, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Phân hiệu tại tỉnh Sóc Trăng: Số 400, Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.ctu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: Trung tâm Liên kết Đào tạo - Trường Đại học Cần Thơ, điện thoại: 0292 3734 370, email: tlkdt@ctu.edu.vn

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<https://www.ctu.edu.vn>

<https://www.ctc.ctu.edu.vn>

<https://www.tuyensinh.ctu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://www.ctu.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng, đại học có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đại học vừa làm vừa học;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.1. Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT (mã 200)

Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

3.2. Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Riêng đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 thì xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

3.3. Phương thức C: Phương thức khác (mã 500)

Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học đối với thí sinh tốt nghiệp từ trung cấp trở lên có nguyện vọng đăng ký dự tuyển vào đại học vừa làm vừa học.

4. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Thực hiện quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển về cùng thang điểm chung. Cụ thể như sau:

4.1. Phương thức xét tuyển dựa vào điểm thi THPT (mã 100) và học bạ THPT (mã 200)

Điểm xét tuyển bằng tổng 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (*mỗi môn tính theo thang điểm 10, không nhân hệ số từng môn*), điểm xét tuyển như nhau giữa các tổ hợp trong cùng 1 ngành đào tạo, không nhân hệ số (hệ số 1), cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng, được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Điểm tối đa thí sinh đạt được là 30 điểm (tính cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng)

4.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học (mã 500)

Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình tích lũy nhân hệ số 3,0 (đối với bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng của các trường tính theo thang điểm 10), nhân hệ số 7,5 (đối với bảng điểm hoặc phụ lục văn bằng của các trường tính theo thang điểm 4), cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng, được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển tối đa thí sinh đạt được là 30 điểm (tính cả điểm ưu tiên khu vực và đối tượng).

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

5.1. Đối với các ngành đào tạo giáo viên

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020, dự tuyển vào đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào chỉ yêu cầu thí sinh tốt nghiệp hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học cùng nhóm ngành dự tuyển đạt từ loại trung bình trở lên.

Ngoài các đối tượng trên, ngưỡng đầu vào đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên như sau:

a) Thí sinh tốt nghiệp THPT

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ

giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, thí sinh có điểm thi năng khiếu Thể dục Thể thao, Giáo dục Mầm non (do Trường ĐHCT tổ chức thi) đạt từ 9,0 trở lên (tính theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non không yêu cầu ngưỡng đầu vào.

b) Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên

Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên, đạt một trong các tiêu chí sau đây:

+ Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Đối với ngành Giáo dục Thể chất được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

5.2. Đối với các ngành khác (ngoài các ngành đào tạo giáo viên)

a) Phương thức A: Xét kết quả học tập cấp THPT, mã phương thức 200

- Xét tuyển điểm trung bình môn cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển cộng điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng tuyển sinh đạt từ 15,0 điểm trở lên

b) Phương thức B: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, mã phương thức 100

- Xét tuyển điểm Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (hoặc năm 2024 đối với các đợt tuyển sinh trước khi có kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Tổng 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành thí sinh đăng ký dự tuyển cộng điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng tuyển sinh đạt từ 15,0 điểm trở lên.

c) Phương thức C: Phương thức khác, mã phương thức 500

- Xét tuyển dựa vào kết quả điểm trung bình tích lũy toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc trung cấp, cao đẳng, đại học. Có điểm xét tuyển quy đổi theo quy tắc tại mục 4.2 đạt từ 15,0 điểm trở lên.

6. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.200 chỉ tiêu

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	90	200	Học bạ THPT	M01,M06, M05, M11	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	140	200	Học bạ THPT	A00, C01, D01, C03	
				500	Phương thức khác		
3	7140206	Giáo dục Thể chất	100	200	Học bạ THPT	T00, T01, T06, T10	
4	7140209	Sư phạm Toán học	40	200	Học bạ THPT	A00, A01, B08, D07	
				500	Phương thức khác		
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	40	200	Học bạ THPT	C00, D01, D14, D15	
				500	Phương thức khác		
6	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	40	200	Học bạ THPT	D01, D14, D15, D66	
				500	Phương thức khác		
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	195	200	Học bạ THPT	D01, D14, D15, D09	
				500	Phương thức khác		
8	7310201	Chính trị học	35	100	Điểm thi THPT	C00, C19, D14, D15	
				200	Học bạ THPT	C00, C19, D14, D15	
				500	Phương thức khác		
9	7320101	Báo chí	30	100	Điểm thi THPT	C00, D01, D14, D15	
				200	Học bạ THPT	C00, D01, D14, D15	
				500	Phương thức khác		
10	7320104		45	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH3	

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH3	
		Truyền thông đa phương tiện		500	Phương thức khác		
11	7340101	Quản trị kinh doanh	80	100	Điểm thi THPT	A00, A01, C03, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, C03, D01	
				500	Phương thức khác		
12	7340122	Thương mại điện tử	65	100	Điểm thi THPT	A00, A01, C03, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, C03, D01	
				500	Phương thức khác		
13	7340301	Kế toán	120	100	Điểm thi THPT	A00, A01, C03, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, C03, D01	
				500	Phương thức khác		
14	7340201	Tài chính - Ngân hàng	70	100	Điểm thi THPT	A00, A01, C03, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, C03, D01	
				500	Phương thức khác		
15	7380101	Luật	100	100	Điểm thi THPT	A00, C00, D01, D09	
				200	Học bạ THPT	A00, C00, D01, D09	
				500	Phương thức khác		
16	7380107	Luật kinh tế	60	100	Điểm thi THPT	A00, C00, D01, D09	
				200	Học bạ THPT	A00, C00, D01, D09	
				500	Phương thức khác		
17	7480103	Kỹ thuật phần mềm	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH2	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH2	
				500	Phương thức khác		
18	7480201	Công nghệ thông tin	140	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH2	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH2	
				500	Phương thức khác		
19	7480104	Hệ thống thông tin	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH2	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH2	
				500	Phương thức khác		
20	7480106	Kỹ thuật máy tính	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH2	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH2	
				500	Phương thức khác		
21	7480202	An toàn thông tin	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH2	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH2	
				500	Phương thức khác		
22	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	60	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH5	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH5	
				500	Phương thức khác		
23	7520103	Kỹ thuật cơ khí	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH1	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH1	
				500	Phương thức khác		
24	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH1	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH1	

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
				500	Phương thức khác		
25	7520130	Kỹ thuật ô tô	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH1	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH1	
				500	Phương thức khác		
26	7520201	Kỹ thuật điện	40	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH1	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH1	
				500	Phương thức khác		
27	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	30	100	Điểm thi THPT	A00, A01, D01, TH1	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, D01, TH1	
				500	Phương thức khác		
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	100	Điểm thi THPT	A00, A01, B00, D07	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, B00, D07	
				500	Phương thức khác		
29	7580201	Kỹ thuật xây dựng	40	100	Điểm thi THPT	A00, A01, TH4, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, TH4, D01	
				500	Phương thức khác		
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	80	100	Điểm thi THPT	A00, A01, TH4, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, TH4, D01	
				500	Phương thức khác		
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	40	100	Điểm thi THPT	A00, A01, TH4, D01	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, TH4, D01	
				500	Phương thức khác		
32	7620112	Bảo vệ thực vật	40	100	Điểm thi THPT	A00, B00, B08, D07	
				200	Học bạ THPT	A00, B00, B08, D07	
				500	Phương thức khác		
33	7620301	Nuôi trồng thủy sản	40	100	Điểm thi THPT	A00, B00, B08, D07	
				200	Học bạ THPT	A00, B00, B08, D07	
				500	Phương thức khác		
34	7640101	Thú y	70	200	Khác	A00, B00, B08, D07	
				200	Học bạ THPT	A00, B00, B08, D07	
				500	Phương thức khác		
35	7810101	Du lịch	40	100	Điểm thi THPT	C00, D01, D14, D15	
				200	Học bạ THPT	C00, D01, D14, D15	
				500	Phương thức khác		
36	7850103	Quản lý đất đai	40	100	Điểm thi THPT	A00, A01, B00, D07	
				200	Học bạ THPT	A00, A01, B00, D07	
				500	Phương thức khác		

Ghi chú: Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương mà Trường có thể điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong cùng lĩnh vực đào tạo.

BẢNG MÃ TỔ HỢP XÉT TUYỂN

TT	MÃ TỔ HỢP	TÊN MÔN TRONG TỔ HỢP
1	A00	Toán, Lý, Hóa
2	A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa, Sinh học
4	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
5	C00	Văn, Sử, Địa lí
6	C01	Văn, Toán, Lý
7	C03	Văn, Toán, Sử
8	C19	Văn, Sử, GD&ĐT/GD&ĐT
9	D01	Văn, Toán, Tiếng Anh
10	D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
11	D09	Toán, Sử, Tiếng Anh
12	D14	Văn, Sử, Tiếng Anh
13	D15	Văn, Địa lí, Tiếng Anh
14	D66	Văn, GD&ĐT/GD&ĐT, Tiếng Anh
15	M01	Văn, Sử, Năng khiếu GDMN
16	M05	Văn, Địa lí, Năng khiếu GDMN
17	M06	Văn, Toán, Năng khiếu GDMN
18	M11	Văn, Tiếng Anh, Năng khiếu GDMN
19	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT
20	T01	Toán, Văn, Năng khiếu TDTT
21	T06	Toán, Hóa, Năng khiếu TDTT
22	T10	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu TDTT
23	TH1	Toán, Lý, Tin học
24	TH2	Toán, Tiếng Anh, Tin học
25	TH3	Toán, Ngữ văn, Tin học
26	TH4	Toán, Lý, Công nghệ (Công nghiệp)
27	TH5	Toán, Tiếng Anh, Công nghệ (Công nghiệp)

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian tuyển sinh: dự kiến tuyển sinh 3 đợt trong năm vào các tháng 4, 7 và 11. Cụ thể như sau:

- + Đợt 1: nhận hồ sơ đến hết ngày 18/4/2025
- + Đợt 2: nhận hồ sơ đến hết ngày 25/7/2025
- + Đợt 3: thông báo khi còn chỉ tiêu (dự kiến vào tháng 11)

7.2. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh làm 02 bộ hồ sơ/ngành theo mẫu phát hành của Trường ĐHCT và nộp trực tiếp tại Trường ĐHCT (qua Trung tâm Liên kết Đào tạo) hoặc đơn vị liên kết của Trường ĐHCT tại các địa phương (*xem thêm thông tin trên website ctc.ctu.edu.vn*). Hồ sơ gồm có:

- + Phiếu dự tuyển (theo mẫu);
- + Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; Bản sao (có chứng thực) bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học);
- + Bản sao (có chứng thực) học bạ THPT; Bản sao (có chứng thực) bằng điểm tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (đối với người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học);
- + Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);
- + Bản sao thẻ Căn cước công dân.

7.3. Tổ chức thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất)

a. Thời gian và địa điểm thi: dự kiến tổ chức tại Nhà thi đấu Thể dục thể thao – Khu II, Trường ĐHCT vào ngày 12/4/2025 (đợt 1), ngày 19/7/2025 (đợt 2). Thí sinh dự thi có mặt lúc 06 giờ 45 phút.

b. Thời hạn và địa điểm đăng ký: Đăng ký đến ngày 05/4/2025 (đợt 1), ngày 11/7/2025 (đợt 2) tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường ĐHCT;

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao (theo mẫu);
- 02 ảnh 4x6 cm (không quá 6 tháng);
- Bản sao có công chứng hồ sơ chứng nhận thành tích được ưu tiên xét tuyển (nếu có).

d. Lệ phí dự thi: 400.000đ/thí sinh.

đ. Khi đi thi, thí sinh lưu ý: Trang phục thể thao thích hợp nội dung thi và mang theo:

- Thẻ căn cước công dân;
- Bút (để ký tên).

e. Nội dung thi môn Năng khiếu Thể dục Thể thao

- **Gập dẻo:** Thí sinh đứng thẳng 2 chân lên bục có vạch độ dài centimet, 2 bàn chân khép và đứng sát thước đo, 2 tay duỗi thẳng đồng thời cúi gập thân người về trước và cố với tay xuống phía dưới càng sâu càng tốt. Yêu cầu khi gập thân không được co gối, trước khi đo phải khởi động kỹ.

Mỗi thí sinh được thực hiện hai lần: Thành tích được xác định bằng centimet ở lần có thành tích cao nhất. Nếu tay với quá vạch số 0 thì được kết quả dương, nếu tay với chưa tới vạch số 0 thì có kết quả âm. Điểm được xác định theo bảng sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
0	0	0,00
1	1	0,25
2	2	0,50
3	3	0,75
4	4	1,00
5	5	1,20
6	6	1,40
7	7	1,60
8	8	1,80

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 9	≥ 9	2,00
≥ 11	≥ 11	2,20
≥ 13	≥ 13	2,40
≥ 15	≥ 15	2,60
≥ 17	≥ 17	2,70
≥ 19	≥ 19	2,80
≥ 21	≥ 21	2,90
≥ 23	≥ 23	3,00

- **Bật xa tại chỗ:** Tại chỗ tạo đà để bật vào hố cát, không được tạo đà bằng cách hai chân rời khỏi mặt đất, hoặc dẫm lên vạch giới hạn trước khi giậm nhảy. Mỗi thí sinh thực hiện 2 lần, lấy thành tích lần bật xa nhất không phạm quy.

Thành tích được xác định bằng khoảng cách từ điểm chạm cát gần nhất của một bộ phận cơ thể đến cạnh trên của ván giậm nhảy tính theo centimet. Điểm được xác định theo bảng sau:

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
<110	<80	0,00
≥ 110	≥ 80	0,25
≥ 120	≥ 90	0,50
≥ 130	≥ 100	0,75
≥ 140	≥ 110	1,00
≥ 150	≥ 120	1,20
≥ 160	≥ 130	1,40
≥ 170	≥ 140	1,60
≥ 180	≥ 150	1,80
≥ 190	≥ 160	2,00

Thành tích (cm)		Điểm
Nam	Nữ	
≥ 200	≥ 165	2,10
≥ 210	≥ 170	2,20
≥ 220	≥ 175	2,30
≥ 230	≥ 180	2,40
≥ 240	≥ 185	2,50
≥ 245	≥ 190	2,60
≥ 250	≥ 195	2,70
≥ 260	≥ 200	2,80
≥ 265	≥ 205	2,90
≥ 270	≥ 210	3,00

- **Chạy 30m tốc độ cao:** Chạy theo đúng đường chạy (ô chạy) và đợt chạy theo quy định. Mọi quy định về xuất phát thực hiện theo luật Điền kinh do Ủy ban TDTT ban hành năm 2009.

Mỗi thí sinh được chạy 01 lần và thành tích được xác định bằng đồng hồ bấm giây (tính tới 1/100 giây). Thành tích của thí sinh chỉ được công nhận khi hoàn thành đủ cự ly mà không phạm luật. Điểm được xác định theo bảng sau:

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
>7,05	>7,85	0,00
$\leq 7,05$	$\leq 7,85$	0,25

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
$\leq 4,75$	$\leq 5,55$	2,80
$\leq 4,45$	$\leq 5,25$	3,00

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤7,00	≤7,80	0,50
≤6,95	≤7,75	0,75
≤6,90	≤7,70	1,00
≤6,85	≤7,65	1,25
≤6,55	≤7,35	1,50
≤6,25	≤7,05	1,75
≤5,95	≤6,75	2,00
≤5,65	≤6,45	2,20
≤5,35	≤6,15	2,40
≤5,05	≤5,85	2,60

Thành tích (Giây)		Điểm
Nam	Nữ	
≤4.15	≤4.95	3,10
≤4.00	≤4.80	3,20
≤3,90	≤4,70	3,30
≤3,85	≤4,65	3,40
≤3,80	≤4,60	3,50
≤3,75	≤4,55	3,60
≤3,70	≤4,50	3,70
≤3,65	≤4,45	3,80
≤3,60	≤4,40	3,90
≤3,55	≤4,35	4,00

- **Điểm môn Năng khiếu Thể dục Thể thao:** bằng tổng điểm của 3 thành phần: Chạy 30m tốc độ cao, Gập dẻo và Bật xa tại chỗ. Không nhân hệ số.

7.4. Tổ chức thi môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non

(Dành cho thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non)

a. Thời gian và địa điểm thi: dự kiến tổ chức tại Khu II, Trường ĐHCT vào ngày 20/7/2025 (đợt 1), ngày 09/11/2025 (đợt 2).

b. Thời hạn và địa điểm đăng ký: Đăng ký đến ngày 11/7/2025 (đợt 1), ngày 31/10/2025 (đợt 2) tại Trung tâm Liên kết Đào tạo - Khu II, Trường ĐHCT;

c. Hồ sơ đăng ký thi:

- Phiếu đăng ký dự thi môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non (*theo mẫu*);
- 02 ảnh 4x6 cm (*không quá 6 tháng*);
- 01 bản photo thẻ CCCD.

d. Lệ phí dự thi: 400.000đ/thí sinh.

đ. Nội dung thi, tiêu chí đánh giá và thang điểm môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non

- **Nội dung thi:**

+ Trong phòng thi, thí sinh bốc thăm ngẫu nhiên một văn bản trong Thư viện ngữ liệu văn bản để thực hiện 2 yêu cầu trong thời gian 5 phút: (1) đọc diễn cảm văn bản đã bốc thăm; (2) kể lại câu truyện trong văn bản đã bốc thăm bằng *ngôn ngữ, giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ*... phù hợp.

+ Thư viện ngữ liệu văn bản được xây dựng, chọn lọc trong các học liệu được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông theo Thông tư 32/2018/BGDĐT, sách giáo khoa và các loại sách hỗ trợ đã được thẩm định bởi Hội đồng thẩm định Quốc gia, sách/giáo trình được xuất bản bởi nhà xuất bản có uy tín, có chỉ số xuất bản rõ ràng.

+ Thư viện ngữ liệu văn bản được Hội đồng tuyển sinh công khai trước ngày thi 15 ngày tại website <https://ctc.ctu.edu.vn>

- **Các tiêu chí đánh giá và thang điểm**

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm
1	Tiêu chí 1. Đọc đúng	2,0 điểm
	Mức 1 Đọc chính xác, đủ nội dung văn bản, đúng ngữ âm chuẩn.	2,0
	Mức 2: Đọc chưa chính xác vài chỗ, bỏ sót một vài từ, còn vài âm chưa được đọc đúng.	1,1 - 1,9
	Mức 3: Đọc chưa chính xác nhiều chỗ, đọc sót nhiều nội dung, nhiều âm được phát âm chưa đúng.	0 - 1,0
	Tiêu chí 2. Đọc diễn cảm	2,0 điểm
	Mức 1: Đọc to, rõ ràng, lưu loát, ngắt nghỉ đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, giọng đọc truyền cảm và phù hợp với nội dung văn bản.	2,0
	Mức 2: Đọc to, rõ ràng, lưu loát, ngắt nghỉ đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, giọng đọc chưa được truyền cảm và phù hợp với nội dung văn bản.	1,1 - 1,9
	Mức 3: Đọc to, rõ ràng, lưu loát, một số chỗ ngắt nghỉ chưa đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, giọng đọc thiếu sự truyền cảm và chưa phù hợp với nội dung văn bản.	0-1,0
2	Tiêu chí 3. Kể đúng	2,0 điểm
	Mức 1: Kể ngắn gọn, đầy đủ và chính xác các nội dung trong văn bản.	2,0
	Mức 2: Kể ngắn gọn, chính xác nhưng còn thiếu một số nội dung trong văn bản.	1,1 - 1,9
	Mức 3: Kể dài dòng, các nội dung trong văn bản sắp xếp lộn xộn /chưa hoàn thành bài kể.	0 - 1,0
	Tiêu chí 4. Nghệ thuật kể	3,0 điểm
	Mức 1: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với tất cả các chi tiết, nhân vật trong câu chuyện và có sự sáng tạo, thu hút người nghe	3,0
	Mức 2: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với tất cả chi tiết, nhân vật trong câu chuyện; có vài yếu tố thể hiện sự sáng tạo, thu hút người nghe	2,1 - 2,9
	Mức 3: Có chú ý đến ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ nhưng chưa phù hợp với một vài chi tiết, nhân vật trong câu chuyện, chưa thể hiện rõ sự sáng tạo, thu hút người nghe	1,1 - 2,0
3	Mức 4: Ngữ điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ chưa phù hợp với tất cả các chi tiết, nhân vật trong câu chuyện, chưa có sự sáng tạo, thu hút người nghe	0 - 1,0
	Tiêu chí 5. Phong thái	1,0 điểm
	Mức 1: Bình tĩnh, tự tin, tự nhiên khi đọc và kể chuyện.	1,0
	Mức 2: Bình tĩnh, tự tin nhưng thiếu sự tự nhiên khi đọc và kể chuyện.	0,6 - 0,9
	Mức 3: Chưa bình tĩnh, tự tin và sự tự nhiên khi đọc và kể chuyện.	0 - 0,5
Tổng cộng		10 điểm

e) Minh họa nội dung thi môn Năng khiếu Giáo dục Mầm non:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

KỶ THI NĂNG KHIẾU NĂM XXX
MÔN NĂNG KHIẾU GIÁO DỤC MẦM NON

VĂN BẢN MINH HỌA

Nội dung thi: Đọc diễn cảm và kể chuyện

Tổng thời gian: 5 phút

1. Bạn hãy **đọc diễn cảm** văn bản dưới đây:

GÀ VÀ CÁO

Gà rừng đậu trên cây. Cáo đi tới gần và bảo:

- Chào anh bạn Gà bé bỏng của tôi! Vừa nghe thấy tiếng gáy thánh thót của anh bạn, tôi liền tìm đến thăm bạn ngay.

- Cảm ơn lời lẽ chân tình của chị - gà rừng trả lời.

Cáo giả vờ không nghe thấy, nói:

- Anh bạn nói gì thế? Tôi không nghe thấy gì. Anh bạn Gà rừng bé bỏng của tôi, giá bạn xuống bãi cỏ này mà dạo chơi, trò chuyện với tôi, chứ ở trên ấy tôi chẳng nghe rõ.

Gà rừng bảo:

- Tôi sợ xuống bãi cỏ. Họ nhà chim chúng tôi đi trên mặt đất nguy hiểm lắm.

- Hay bạn sợ tôi? Cáo hỏi.

- Không phải tôi sợ chị mà là sợ các con thú khác – Gà rừng trả lời – Trên đời có đủ loại thú khác nhau.

- Không, anh bạn Gà rừng bé bỏng của tôi, vừa rồi có lệnh ban bố rằng trên mặt đất này hòa bình rồi.

- Thế thì tốt – Gà rừng nói – chứ không thì thấy bầy chó đang chạy tới kia, cứ theo lệ cũ, chị hẳn phải chuồn cho mau, còn bây giờ chị chẳng lo gì nữa.

Cáo nghe nói đến chó, vênh tai nghe toan chạy.

- Chị định đi đâu thế? – Gà rừng nói – Bây giờ lệnh hòa bình đã ban rồi kia mà, chúng sẽ không động đến chị đâu.

- Nhưng ai mà biết được – Cáo nói – có thể bọn chúng chưa nghe gì về lệnh ấy.

Và Cáo ù té chạy.

2. Bạn hãy **kể lại** câu truyện trong văn bản trên bằng *ngôn ngữ, giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...* phù hợp.

Hết./.

8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành.

9. Lệ phí xét tuyển: 250.000đ/thí sinh/ngành đăng ký dự tuyển.

10. Học phí dự kiến với sinh viên

Học phí áp dụng theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023; Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo... Học phí hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 150% mức thu học phí hình thức đào tạo chính quy tương ứng.

11. Thực hiện cam kết với thí sinh và các nội dung khác

- Trường ĐHCT cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

- Sinh viên các hình thức đào tạo của Trường ĐHCT đều có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau.

- Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy hình thức vừa làm vừa học được thiết kế và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ như hình thức chính quy.

- Hệ thống học liệu đa dạng, phong phú, chất lượng.

- Giảng viên nhiều kinh nghiệm, tâm huyết và phương pháp giảng dạy tiên tiến.

- Hình thức học tập linh hoạt, học vào thứ Bảy, Chủ Nhật hoặc học tập trung ban ngày, ban đêm.

- Bằng cấp chất lượng, đủ điều kiện học sau đại học.

- Học tại Trường ĐHCT hoặc tại các đơn vị liên kết đào tạo của Trường ĐHCT ở các địa phương. Sinh viên học tại Trường có thể đăng ký ở ký túc xá.

12. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Học bạ THPT (Mã 200)	50	0	0	60	59	22.50	
2	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Học bạ THPT (Mã 200)	50	47	17.85	60	48	22.70	
3	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Học bạ THPT (Mã 200)	0	0	0	50	25	22.50	
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Học bạ THPT (Mã 200)	40	0	0	100	25	22.50	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Phương thức khác (Mã 500)	120	99	5.00	180	181	5.00	
6	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Điểm thi THPT (Mã 100)	0	0	0	20	14	12.00	
7	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Học bạ THPT (Mã 200)	0	0	0	40	31	14.00	
8	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Học bạ THPT (Mã 200)	30	23	14.00	42	41	14.00	
9	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Phương thức khác (Mã 500)	90	46	5.00	90	90	5.00	
10	7340301	Kế toán	7340301	Học bạ THPT (Mã 200)	60	1	14.00	13	13	14.00	
11	7340301	Kế toán	7340301	Phương thức khác (Mã 500)	60	77	5.00	170	169	5.00	
12	7380101	Luật	7380101	Điểm thi THPT (Mã 100)	5	0	0	18	6	12.00	
13	7380101	Luật	7380101	Học bạ THPT (Mã 200)	25	0	0	50	48	14.00	
14	7380101	Luật	7380101	Phương thức khác (Mã 500)	45	0	0	100	55	5.00	
15	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Điểm thi THPT (Mã 100)	40	0	0	5	3	12.00	
16	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Học bạ THPT (Mã 200)	40	1	14.00	30	21	14.00	
17	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Điểm thi THPT (Mã 100)	10	0	0	5	2	12.00	
18	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Học bạ THPT (Mã 200)	80	81	14.00	50	48	14.00	
19	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Phương thức khác (Mã 500)	30	33	5.00	140	118	5.00	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
20	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Phương thức khác (Mã 500)	60	0	0	120	87	5.00	
21	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Phương thức khác (Mã 500)	120	0	0	40	33	5.00	
22	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Phương thức khác (Mã 500)	30	20	5.00	20	18	5.00	
23	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Học bạ THPT (Mã 200)	25	15	14.00	0	0	0	
24	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Phương thức khác (Mã 500)	25	52	5.00	80	70	5.00	
25	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Học bạ THPT (Mã 200)	30	1	14.00	36	0	0	
26	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Phương thức khác (Mã 500)	50	0	0	60	39	5.00	
27	7640101	Thú y	7640101	Phương thức khác (Mã 500)	40	0	0	60	43	5.00	

Cán bộ tuyển sinh

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Trung Hưng

Số điện thoại: 0292 3734 370

Địa chỉ Email: trunghung@ctu.edu.vn

Trần Trung Tính